

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP I - PETROLIMEX**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 15 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 29/05/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Toàn	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tâm	Ủy viên
Ông Phạm Thành Công	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Mậu	Ủy viên
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ninh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đắc Long	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phụng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Minh Tâm**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Anh Ngọc**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>450.500.750.944</b>	<b>459.948.496.216</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>19.537.647.339</b>	<b>33.831.610.894</b>
111 1. Tiền		19.537.647.339	31.831.610.894
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>306.113.850.781</b>	<b>274.012.346.101</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	243.784.111.800	194.521.403.888
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.396.448.251	34.519.396.153
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.383.633.163	49.267.270.102
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.450.342.433)	(4.374.115.105)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	78.391.063
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>121.753.886.186</b>	<b>140.850.665.681</b>
141 1. Hàng tồn kho		121.753.886.186	140.850.665.681
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.095.366.638</b>	<b>11.253.873.540</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	708.337.937	298.360.291
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.838.338.545	10.955.357.700
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	548.690.156	155.549
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>222.415.939.471</b>	<b>230.776.427.264</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>173.375.884.507</b>	<b>197.269.124.996</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	149.966.536.787	173.835.777.276
222 - Nguyên giá		426.800.428.496	406.575.317.949
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(276.833.891.709)	(232.739.540.673)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	23.409.347.720	23.433.347.720
228 - Nguyên giá		23.529.347.720	23.529.347.720
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(96.000.000)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>44.957.590.910</b>	<b>27.187.101.380</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	44.957.590.910	27.187.101.380
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.606.382.577</b>	<b>4.630.638.063</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.106.382.577	951.638.063
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	3.679.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>476.081.477</b>	<b>1.689.562.825</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	476.081.477	1.689.562.825
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>672.916.690.415</b>	<b>690.724.923.480</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

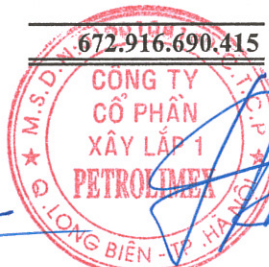
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>454.106.943.505</b>	<b>524.825.722.506</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>450.435.343.538</b>	<b>519.988.441.793</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	218.956.664.982	208.589.386.128
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	48.741.810.386	139.207.261.462
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.802.380.716	8.612.911.685
314 4. Phải trả người lao động		48.113.714.850	56.453.499.002
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	25.443.400.835	12.636.270.351
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.187.388.892	417.517.206
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.204.064.865	14.824.340.541
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	43.504.943.258	45.226.678.465
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	30.057.092.618	30.051.780.958
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.423.882.136	3.968.795.995
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.671.599.967</b>	<b>4.837.280.713</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	19	3.671.599.967	4.837.280.713
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>218.809.746.910</b>	<b>165.899.200.974</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>218.809.746.910</b>	<b>165.899.200.974</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	85.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	85.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(61.393.691)	24.740.100
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		55.390.783.607	42.835.436.832
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.705.159.740	29.899.385.518
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		651.259.316	(7.599.470.053)
421b LNST chưa phân phối năm nay		40.053.900.424	37.498.855.571
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.826.416.438	6.190.857.708
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>672.916.690.415</b>	<b>690.724.923.480</b>

Nguyễn Chí Dũng  
Người lập biểu

Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	925.037.169.977	901.880.362.102
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		925.037.169.977	901.880.362.102
11	4. Giá vốn hàng bán	24	826.102.215.814	821.031.404.162
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.934.954.163	80.848.957.940
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.054.020.241	927.202.030
22	7. Chi phí tài chính	26	3.342.586.562	2.418.593.372
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.904.085.058	1.977.846.071
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		199.744.514	51.638.063
25	9. Chi phí bán hàng	27	10.842.120.960	14.402.697.265
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	38.413.295.335	36.996.281.598
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.590.716.061	28.010.225.798
31	12. Thu nhập khác	29	1.152.348.570	19.764.418.858
32	13. Chi phí khác	30	986.769.565	196.613.697
40	14. Lợi nhuận khác		165.579.005	19.567.805.161
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.756.295.066	47.578.030.959
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	10.710.762.085	9.887.861.954
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>40.045.532.981</u>	<u>37.690.169.005</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		40.053.900.424	37.612.255.571
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(8.367.443)	77.913.434
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.758	4.425



Nguyễn Chí Dũng  
Người lập biểu



Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>50.756.295.066</b>	<b>47.578.030.959</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		44.118.351.036	46.340.807.214
03	- Các khoản dự phòng		3.081.538.988	(8.759.041.787)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		317.482.794	244.893.543
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.252.874.403)	(10.310.846.425)
06	- Chi phí lãi vay		2.904.085.058	1.977.846.071
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>96.924.878.539</b>	<b>77.071.689.575</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(26.593.911.212)	(22.648.368.757)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		19.096.779.495	(54.913.146.883)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(74.559.227.433)	22.199.727.206
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		803.503.702	1.768.851.245
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.904.085.058)	(1.977.846.071)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.801.370.239)	(13.651.746.903)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	104.839.237
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.474.105.985)	(3.649.939.132)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(507.538.191)</b>	<b>4.304.059.517</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(37.995.600.077)	(76.300.096.755)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	22.470.243.014
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.831.560.000	2.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		400.569.889	900.374.066
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(32.763.470.188)</b>	<b>(50.429.479.675)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		29.913.866.209	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		58.051.650.070	73.935.560.098
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(59.773.385.277)	(28.708.881.633)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.173.698.745)	(13.672.463.199)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>19.018.432.257</b>	<b>31.554.215.266</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.252.576.122)	(14.571.204.892)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.831.610.894	48.454.453.849
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(41.387.433)	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>19.537.647.339</u>	<u>33.883.248.957</u>

Nguyễn Chí Dũng  
Người lập biểu

Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 15 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 29/05/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

#### Cấu trúc Công ty mẹ

- Tổng số các Công ty con: 05 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

#### - Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	Km17 Quốc lộ 39, xã Việt Hoà, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	93,24%	93,24%	Sản xuất bê tông
2. Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Số 552 Nguyễn Văn Cừ, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, Hà Nội	51,00%	51,00%	Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động
3. Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Số 550 Nguyễn Văn Cừ, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp
4. Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Nhà 66, Đường 8, KDC Him Lam, P.Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	Xây lắp
5. Công ty TNHH MTV PCC - 1 Chế tạo Bồn bê - Óng công nghệ & Kết cấu thép	Km 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, Hưng Yên.	100,00%	100,00%	Xây lắp; Sản xuất, chế tạo, gia công các sản phẩm thuộc ngành xây dựng

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	30,00%	30,00%	Tư vấn xây dựng

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí trực tiếp của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang tương ứng với khối lượng thi công chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

## 2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Tiền của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê thầu phụ thi công xây lắp, các khoản chi phí khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả của các công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính căn cứ theo quy định về bảo hành trong hợp đồng và đánh giá của Ban Tổng giám đốc. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.668.481.799	2.481.187.317
Tiền gửi ngân hàng	14.869.165.540	29.350.423.577
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<b>19.537.647.339</b>	<b>33.831.610.894</b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

## 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	41.014.377.172	61.394.796.879
- Tổ hợp nhà thầu JGCS	-	19.171.371.806
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	31.745.514.015	16.792.171.432
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 - XN Xây lắp 33	4.671.565.658	6.671.565.658
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Huy	288.680.306	4.899.620.424
- Ban QLDA 186 - Tổng cục Hậu Cần - Bộ quốc phòng	35.743.320.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	130.320.654.649	85.591.877.689
	<b>243.784.111.800</b>	<b>194.521.403.888</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>81.336.040.405</b>	<b>80.310.196.899</b>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	1.314.969.375	-	9.032.449.310	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Trắc địa Việt Nam	4.120.800.000	-	4.120.800.000	-
- Các đối tượng khác	14.960.678.876	-	21.366.146.843	-
	<b>20.396.448.251</b>	<b>-</b>	<b>34.519.396.153</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền BHXH	594.949.196	-	-	-
- Tạm ứng	42.975.111.014	-	45.845.475.401	-
- Ký cược, ký quỹ	64.800.000	-	54.800.000	-
- Phải thu từ hoạt động ép cọc liên doanh với Công ty Việt Hùng (*)	1.410.740.983	-	895.052.172	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Biển Đông về chi hộ	2.254.208.159	-	-	-
- Phải thu khác	2.083.823.811	-	2.471.942.529	-
	<b>49.383.633.163</b>	<b>-</b>	<b>49.267.270.102</b>	<b>-</b>

(\*) Quyền lợi được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) và Công ty TNHH Xây dựng và Xử lý nền móng Việt Hùng (trong đó mỗi bên đóng góp 50% giá trị để mua thiết bị kinh doanh, hình thành tài sản đồng kiểm soát. Doanh thu và chi phí hợp tác được phân chia và được mỗi bên hạch toán tương ứng theo tỉ lệ vốn góp).

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và BĐS Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
- Trường CE Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	1.202.824.721	2.405.649.443	2.405.649.443
- Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	1.394.546.280	2.789.092.560	2.154.495.583

**8 . NỢ XẤU (tiếp theo)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Việt Mỹ Hạ Long - CN Hải Dương	146.866.037	-	146.866.037	146.866.037
- Trường Cao đẳng Nghề thương mại và Công nghiệp	187.865.880	56.359.764	187.865.880	187.865.880
- Công ty TNHH MTV 17	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
- CN Công ty CP Đầu tư và XD CN - XN xây dựng số 7	-	-	250.525.000	75.157.500
- Công ty CP Xây dựng Vạn Thăng Long	-	-	268.192.500	122.457.750
- Xí nghiệp Bình Minh - CN Công ty TNHH MTV Duyên Hải	539.660.000	269.830.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	881.305.000	616.913.500	-	-
- Công ty TNHH Enprat E&C	221.229.500	110.614.750	-	-
- Các đối tượng khác	2.248.866.050	1.207.557.235	1.789.115.750	1.159.154.085
	<b>12.308.988.683</b>	<b>4.858.646.250</b>	<b>10.725.761.383</b>	<b>6.351.646.278</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.673.986.957	-	12.051.414.442	-
- Công cụ, dụng cụ	1.552.142.721	-	802.322.698	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.919.284.976	-	126.085.645.091	-
- Thành phẩm	2.969.917.525	-	1.229.970.942	-
- Hàng hóa	638.554.007	-	681.312.508	-
	<b>121.753.886.186</b>	<b>-</b>	<b>140.850.665.681</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Nhà máy sản xuất gỗ nhựa composite WPC	36.459.779.954	25.716.423.572
- Sửa chữa trụ sở làm việc chi nhánh phía nam 66 Him Lam - Quận 7	1.856.806.591	574.235.072
- Trạm trộn Phú Xuyên - Huyện Phú Xuyên - TP. Hà Nội	1.942.822.815	-
- Công trình khác	4.698.181.550	896.442.736
	<b>44.957.590.910</b>	<b>27.187.101.380</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá 23.409.347.720 đồng. Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 120.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 120.000.000 đồng, trong năm chi phí khấu hao là 24.000.000 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phụ tùng cổi trộn SICOMA cho trạm Đức Giang	-	207.750.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	488.338.936	-
- Các khoản khác	219.999.001	90.610.291
	<b>708.337.937</b>	<b>298.360.291</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Cối trộn bê tông SICOMA trạm Hưng Yên	271.363.635	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	204.717.842	1.662.966.409
- Các khoản khác	-	26.596.416
	<b>476.081.477</b>	<b>1.689.562.825</b>

**14 . VAY NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 3

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	34.130.939.199	34.130.939.199	48.119.220.833	48.119.220.833
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hiệp Hòa	5.714.330.457	5.714.330.457	7.408.720.599	7.408.720.599
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.845.641.421	9.845.641.421	10.345.641.421	10.345.641.421
- Công ty TNHH SXKD VLXD và Thương mại Ngọc Thắng	9.853.284.048	9.853.284.048	6.671.565.658	6.671.565.658
- Công ty TNHH TM&XD Quyền Anh	5.291.573.600	5.291.573.600	7.056.378.400	7.056.378.400

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thăng Lan	17.818.225.000	17.818.225.000	8.858.523.500	8.858.523.500
- Công ty CP Thương mại Xây dựng Thụy Anh	8.601.169.700	8.601.169.700	7.916.981.700	7.916.981.700
- Công ty CP đầu tư TM và Dịch vụ Thăng Long	10.410.072.000	10.410.072.000	5.299.072.000	5.299.072.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Việt Hàn	18.232.861.442	18.232.861.442	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	99.058.568.115	99.058.568.115	106.913.282.017	106.913.282.017
	<b>218.956.664.982</b>	<b>218.956.664.982</b>	<b>208.589.386.128</b>	<b>208.589.386.128</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>36.594.540.242</b>	<b>36.594.540.242</b>	<b>49.528.840.873</b>	<b>49.528.840.873</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38 )

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	-	24.402.348.071
- Ban QLDA186, Tổng Cục hậu cần, Bộ Quốc phòng	-	51.014.000.000
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	570.763.860	14.399.119.698
- Bộ Tư lệnh vùng 5 Hải quân	-	14.159.724.082
- Công ty OJSC Power machines	3.200.468.213	3.200.468.213
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc Tế	4.636.537.500	-
- Công ty Xăng dầu B12	4.553.447.189	-
- Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	6.090.480.000	-
- OJSC "Power machines"	3.200.468.213	-
- Các đối tượng khác	26.489.645.411	32.031.601.398
	<b>48.741.810.386</b>	<b>139.207.261.462</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 4

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	25.340.400.835	10.529.559.135
- Chi phí phải trả khác	103.000.000	2.106.711.216
	<b><u>25.443.400.835</u></b>	<b><u>12.636.270.351</u></b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	9.852.911.892	9.351.721.651
- Bảo hiểm xã hội	409.689.510	1.493.700.917
- Bảo hiểm y tế	60.354.709	116.838.619
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.325.260	52.580.776
- Phải trả công nợ tạm ứng	757.149.129	548.174.020
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.880.447.204	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.208.187.161	3.261.324.558
	<b><u>17.204.064.865</u></b>	<b><u>14.824.340.541</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả khác (*)	3.671.599.967	4.837.280.713
	<b><u>3.671.599.967</u></b>	<b><u>4.837.280.713</u></b>

(\*) Phải trả tổ chức, cá nhân tiền góp vốn để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký với Công ty liên quan đến việc mua, quản lý và sử dụng các tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	30.057.092.618	30.051.780.958
	<b><u>30.057.092.618</u></b>	<b><u>30.051.780.958</u></b>

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 5

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	34.502.020.000	30	25.501.050.000	30
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10	8.500.340.000	10
- Các cổ đông khác	68.997.320.000	60	50.998.610.000	60
	<b><u>115.000.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>85.000.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	85.000.000.000	85.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	30.000.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	115.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.750.000.000	12.750.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 (Đã điều chỉnh) VND
Vốn khác của chủ sở hữu	1.948.780.816	1.948.780.816
Quỹ đầu tư phát triển	55.390.783.607	42.835.436.832
	<b>55.390.783.607</b>	<b>42.835.436.832</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Đô la Mỹ (USD)	60.341,45	60.263,43
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	101,56	101,44
- Đô la Singapore (SGD)	119,95	119,95
- Đô la Canada (AUD)	97,70	97,70



**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	310.186.505.130	258.783.576.393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	897.317.156	4.571.415.575
Doanh thu hợp đồng xây dựng	613.953.347.691	638.525.370.134
	<b>925.037.169.977</b>	<b>901.880.362.102</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38 )	<b>154.232.072.606</b>	<b>172.276.852.751</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	279.942.922.888	222.213.600.879
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	193.133.377	2.177.384.014
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	545.966.159.549	596.640.419.269
	<b>826.102.215.814</b>	<b>821.031.404.162</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	355.569.889	775.400.066
Lãi bán các khoản đầu tư	3.652.560.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	124.974.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	890.352	26.827.964
	<b>4.054.020.241</b>	<b>927.202.030</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.904.085.058	1.977.846.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	113.761.370	195.853.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	317.482.794	244.893.543
Chi phí tài chính khác	7.257.340	-
	<b>3.342.586.562</b>	<b>2.418.593.372</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.696.694.710	5.404.210.627
Chi phí nhân công	2.406.510.911	1.871.187.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.132.876	291.132.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.119.846.860	6.321.636.674
Chi phí khác bằng tiền	327.935.603	514.529.164
	<b>10.842.120.960</b>	<b>14.402.697.265</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.545.468.945	1.329.190.833
Chi phí nhân công	18.086.778.828	18.679.300.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.833.725.770	1.895.596.578
Chi phí dự phòng	3.076.227.328	943.201.555
Thuế, phí, và lệ phí	18.250.000	84.438.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.929.392.972	5.101.254.103
Chi phí khác bằng tiền	8.923.451.492	8.963.299.851
	<b>38.413.295.335</b>	<b>36.996.281.598</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	9.410.472.359
Tiền phạt thu được	568.587.448	124.042.350
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp	424.636.664	9.702.243.342
Thu nhập khác	159.124.458	527.660.807
	<b>1.152.348.570</b>	<b>19.764.418.858</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Xử lý vật tư kiểm kê thiếu vào chi phí	78.391.063	-
Phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	125.759.566	191.680.937
Chi phí bồi thường, bị phạt	181.533.675	-
Chi phí khác	601.085.261	4.932.760
	<b>986.769.565</b>	<b>196.613.697</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	10.710.762.085	9.887.861.954
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.710.762.085</b>	<b>9.887.861.954</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.078.219.333	8.842.104.282
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.801.370.239)	(13.651.746.903)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.987.611.179</b>	<b>5.078.219.333</b>

### 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.053.900.424	37.612.255.571
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.053.900.424	37.612.255.571
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.659.341	8.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.758</b>	<b>4.425</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.191.755.997	276.541.177.192
Chi phí nhân công	200.592.311.901	259.367.678.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.118.351.036	46.340.807.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.266.934.982	65.084.802.625
Chi phí khác bằng tiền	44.818.941.773	49.516.886.519
	<b>571.988.295.689</b>	<b>696.851.351.988</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.537.647.339	-	33.831.610.894	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.167.744.963	(7.450.342.433)	243.788.673.990	(4.374.115.105)
	<b>312.705.392.302</b>	<b>(7.450.342.433)</b>	<b>277.620.284.884</b>	<b>(4.374.115.105)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	43.504.943.258	45.226.678.465
Phải trả người bán, phải trả khác	239.832.329.814	228.251.007.382
Chi phí phải trả	25.443.400.835	12.636.270.351
	<b>308.780.673.907</b>	<b>286.113.956.198</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.537.647.339
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.717.402.530
	<b><u>305.255.049.869</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.831.610.894
Phải thu khách hàng, phải thu khác	239.414.558.885
	<b><u>273.246.169.779</u></b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Vay và nợ	43.504.943.258	-	43.504.943.258
Phải trả người bán, phải trả khác	236.160.729.847	3.671.599.967	239.832.329.814
Chi phí phải trả	25.443.400.835	-	25.443.400.835
	<b>305.109.073.940</b>	<b>3.671.599.967</b>	<b>308.780.673.907</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Vay và nợ	45.226.678.465	-	45.226.678.465
Phải trả người bán, phải trả khác	223.413.726.669	4.837.280.713	228.251.007.382
Chi phí phải trả	12.636.270.351	-	12.636.270.351
	<b>281.276.675.485</b>	<b>4.837.280.713</b>	<b>286.113.956.198</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>	-	-
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58.051.650.070	73.935.560.098
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	(59.773.385.277)	28.708.881.633

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu xây lắp	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bán hàng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	613.953.347.691	897.317.156	310.186.505.130	925.037.169.977
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>67.987.188.142</b>	<b>704.183.779</b>	<b>30.243.582.242</b>	<b>98.934.954.163</b>

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Doanh thu xây lắp	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bán hàng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	37.995.600.077
Tài sản bộ phận phân bổ	513.844.364.378	4.615.814.292	138.762.824.262	657.223.002.932
Tài sản không phân bổ	-	-	-	15.693.687.483
<b>Tổng tài sản</b>	<b>513.844.364.378</b>	<b>4.615.814.292</b>	<b>138.762.824.262</b>	<b>672.916.690.415</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	358.489.678.066	3.015.695.825	86.177.687.478	447.683.061.369
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.423.882.136
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>358.489.678.066</b>	<b>3.015.695.825</b>	<b>86.177.687.478</b>	<b>454.106.943.505</b>

**Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ</b>		<b>154.232.072.606</b>	<b>172.276.852.751</b>
- Cảng dầu B12	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.439.494.622	-
- Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	12.727.273	120.113.635.610
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	74.990.920.402	-
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	12.576.556.047	-
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	22.602.924.472	7.728.552.136
- Công ty Xăng dầu B12	Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.603.412.101	1.155.106.288
- Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.560.545.455	-

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo)	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ (tiếp theo)</b>			
- Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	789.414.498	-
- Công ty xăng dầu KVII -TNHH MTV	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	6.324.394.471	-
- Công ty Xăng dầu Nghệ An	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	715.244.206	-
- Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	691.260.716	-
- Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	411.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	355.176.000	-
- Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	323.090.909	-
- Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.779.920.611	4.686.363.637
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	578.779.091	15.694.262.704
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.475.808.572	-
- Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	11.574.998.705	3.188.331.422
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	9.148.465.478	19.710.600.954
- Xí nghiệp kho vận XD K132	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.058.938.978	-
- Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	219.000.000	-
<b>Mua vật tư, chi phí dịch vụ xây lắp</b>		<b>38.740.368.578</b>	<b>9.796.657.682</b>
- Chi nhánh Công ty CP xây lắp III - Petrolimex tại TP Hà Nội	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	165.715.421	-
- Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	31.959.958.555	-
- Chi nhánh hóa dầu Sài Gòn	Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	124.780.400	-
- Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	110.800.000	1.440.000.000
- Công ty Bảo hiểm PJICO Hà Nội	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	218.460.952	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Công ty liên kết	145.454.544	-

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Mua vật tư, chi phí dịch vụ xây lắp (tiếp theo)</b>			
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	143.245.560	-
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	114.590.640	-
- Công ty Xăng dầu KVII -TNHH MTV	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	285.252.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.662.415.000	7.289.100.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	225.912.109	-
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Lao	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	166.781.424	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.376.608.533	-
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	932.123.030	1.067.557.682
- Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	877.070.410	-
- XN cơ khí và xây lắp xăng dầu	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	231.200.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Cảng dầu B12	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	666.688.257	48.000.000
- Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	444.098.831	444.098.831
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	31.745.514.015	16.792.171.432
- Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu ngoại quan Văn Phong	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	41.014.377.172	61.394.796.879
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	858.300.000	-
- Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH một thành viên	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	550.683.392	-
- Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.957.912.672	-
- Petrolimex (Laos) SOLE Co., Ltd	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.646.466.005	1.631.129.757
- Tổng Công ty gas Petrolimex - CTCP	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.452.000.061	-



**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>220.400.000</b>	<b>101.500.000</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại TP Hà Nội	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	90.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ xây dựng Petrolimex	Công ty liên kết	98.900.000	70.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	31.500.000	31.500.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>36.594.540.242</b>	<b>49.528.840.873</b>
- Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	657.328.173	16.196.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	34.130.939.199	48.119.220.833
- Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	925.840.500	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	674.054.000	674.054.000
- Tổng Kho xăng dầu Nhà Bè	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	206.378.370	719.370.040
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>12.893.635.486</b>	<b>16.022.243.513</b>
- Công ty Cổ phần nhiên liệu Bay Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.308.000.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.018.981.041	117.000.000
- Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	716.991.860	14.772.850.884
- Công ty xăng dầu B12	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.553.447.189	-
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.151.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Nghệ An	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	826.000.000	310
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.319.215.396	1.132.392.319
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
- Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát		660.920.000	605.340.000
- Lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác		2.009.330.802	2.900.148.364

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Điều chỉnh/ Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	951.638.063	900.000.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	139.207.261.462	134.453.111.462
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	124.150.000
- Thặng dư vốn cổ phần	421	24.740.100	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.948.780.816	1.997.290.816
- Quỹ đầu tư phát triển	418	42.835.436.832	42.821.648.625
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.899.385.518	34.473.751.035
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	6.190.857.708	6.184.872.435
<b>b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	51.638.063	-

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Cắt giảm khối lượng thi công căn cứ Biên bản thanh lý Hợp đồng với chủ đầu tư.
- Điều chỉnh hồi tố trình bày giá trị ghi sổ khoản Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu thay vì phương pháp giá gốc như năm trước.
- Phân loại lại khoản mục Người mua trả tiền trước ngắn hạn và Người mua trả tiền trước dài hạn cho đúng bản chất.
- Điều chỉnh Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong Thặng dư vốn cổ phần, Vốn khác của chủ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước.

Nguyễn Chí Dũng  
Người lập biểu

Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	30,00%	1.106.382.577	30,00%	951.638.063
		<u><u>1.106.382.577</u></u>		<u><u>951.638.063</u></u>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	1.179.000.000	-
	<u><u>2.500.000.000</u></u>		<u><u>3.679.000.000</u></u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex)	Hà Nội	2,50%	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	127.742.503.146	147.494.197.100	128.649.858.750	1.732.058.953	956.700.000	406.575.317.949					
Số tăng trong năm	-	2.988.165.091	16.990.400.000	107.545.456	139.000.000	20.225.110.547					
- <i>Mua trong năm</i>	-	2.988.165.091	16.990.400.000	107.545.456	139.000.000	20.225.110.547					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>127.742.503.146</b>	<b>150.482.362.191</b>	<b>145.640.258.750</b>	<b>1.839.604.409</b>	<b>1.095.700.000</b>	<b>426.800.428.496</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	47.728.967.718	98.344.066.411	84.813.777.813	1.174.595.860	678.132.871	232.739.540.673					
Số tăng trong năm	9.171.406.469	18.338.775.040	16.171.110.199	227.505.448	185.553.880	44.094.351.036					
- <i>Khấu hao trong năm</i>	9.171.406.469	18.338.775.040	16.171.110.199	227.505.448	185.553.880	44.094.351.036					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.900.374.187</b>	<b>116.682.841.451</b>	<b>100.984.888.012</b>	<b>1.402.101.308</b>	<b>863.686.751</b>	<b>276.833.891.709</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu năm	80.013.535.428	49.150.130.689	43.836.080.937	557.463.093	278.567.129	173.835.777.276					
Tại ngày cuối năm	<b>70.842.128.959</b>	<b>33.799.520.740</b>	<b>44.655.370.738</b>	<b>437.503.101</b>	<b>232.013.249</b>	<b>149.966.536.787</b>					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 119.077.514.593 VND

**Phụ lục 3 : VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	6.976.943.848	6.976.943.848	-	6.976.943.848	-	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (*)	38.249.734.617	38.249.734.617	58.051.650.070	52.796.441.429	43.504.943.258	43.504.943.258
	<b>45.226.678.465</b>	<b>45.226.678.465</b>	<b>58.051.650.070</b>	<b>59.773.385.277</b>	<b>43.504.943.258</b>	<b>43.504.943.258</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:**

(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0723.107/2017/HĐTDHM-DN/PGBankTL ngày 02/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, hạn mức cho vay và mở LC là 150 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 250 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng: theo kế ước nhận nợ nhưng không vượt quá 08 tháng, lãi suất mỗi khoản vay sẽ được ghi nhận trên kế ước nhận nợ tương ứng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán L/C nhập khẩu. Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp

**Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.224.806.236	14.455.109.846	17.303.945.627	-	4.073.642.017
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	155.549	-	466.454.480	466.119.024	491.005	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.078.219.333	11.801.370.239	10.710.762.085	-	3.987.611.179
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	317.251.388	2.206.776.712	1.713.379.237	548.199.151	372.053.064
- Thuế Tài nguyên	-	-	10.420.720	11.288.080	-	867.360
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	1.992.634.728	4.120.503.622	3.496.075.990	-	1.368.207.096
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	37.660.063	37.660.063	-	-
	<b>155.549</b>	<b>8.612.911.685</b>	<b>33.101.295.682</b>	<b>33.742.230.106</b>	<b>548.690.156</b>	<b>9.802.380.716</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi đối theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của chủ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận chưa	Lợi ích cổ đông	Cộng
	CSH	phần	sở hữu	phát triển	phân phối	không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>24.740.100</b>	<b>1.948.780.816</b>	<b>25.990.074.886</b>	<b>25.461.737.951</b>	<b>6.687.880.320</b>	<b>145.113.214.073</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	37.612.255.571	77.913.434	37.690.169.005
Tăng khác	-	-	-	-	313.929.100	-	313.929.100
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	16.845.361.946	(33.375.137.104)	(261.006.946)	(16.790.782.104)
Giảm khác	-	-	-	-	(113.400.000)	(313.929.100)	(427.329.100)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>24.740.100</b>	<b>1.948.780.816</b>	<b>42.835.436.832</b>	<b>29.899.385.518</b>	<b>6.190.857.708</b>	<b>165.899.200.974</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	30.000.000.000	(86.133.791)	-	-	-	-	29.913.866.209
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	40.053.900.424	(8.367.443)	40.045.532.981
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	12.555.346.775	(29.203.126.202)	(356.073.827)	(17.003.853.254)
Phân phối lợi nhuận năm trước tại công ty liên kết	-	-	-	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>(61.393.691)</b>	<b>1.948.780.816</b>	<b>55.390.783.607</b>	<b>40.705.159.740</b>	<b>5.826.416.438</b>	<b>218.809.746.910</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã hoàn thành tăng vốn điều lệ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016; hình thức chào bán: bán cho cổ đông hiện hữu; giá phát hành: 10.000 VND/cổ phiếu; tỷ lệ thực hiện quyền mua 8.500.000 : 3.000.200; số lượng cổ phiếu chào bán: 3.000.200; số lượng cổ phần chào bán thành công: 3.000.000. Mục đích huy động vốn là mua nguyên vật liệu và trả nợ vay ngân hàng, trong năm Công ty đã sử dụng vốn theo đúng mục đích huy động vốn đề ra.

**Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*\*) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2016 như sau:

	Công ty mẹ	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	28.313.528.619	6.991.567.751	506.799.565	35.811.895.935
- Nộp tiền truy thu thuế TNCN		19.128.599	1.386.580	20.515.179
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10.476.005.589	2.079.341.186	150.725.738	12.706.072.513
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.831.352.862	697.297.966	50.541.298	3.579.192.126
- Trích Quỹ thưởng cho BQL điều hành công ty	350.000.000			350.000.000
- Trích trả cổ tức	12.750.000.000		304.145.949	13.054.145.949
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất			(150.725.738)	(150.725.738)
	<b>26.407.358.451</b>	<b>2.795.767.751</b>	<b>356.073.827</b>	<b>29.559.200.029</b>